



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 130/DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

V/v công bố Báo cáo tài chính
hợp nhất Quý 4/2018.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 28/01/2019, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 và giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2018 so với Quý 4/2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đức Thủy

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2018

12/2018
TỔNG C
CHỈ T
V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.822.963.235.490	13.752.724.808.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.434.258.281.478	5.761.373.378.462
1. Tiền	111		3.827.641.705.735	2.036.380.214.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.606.616.575.743	3.724.993.163.562
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.600.417.234.379	1.524.756.875.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.600.417.234.379	1.524.756.875.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.951.237.203.069	5.589.148.605.946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.998.000.242.438	3.409.928.715.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		515.436.442.887	600.266.413.743
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		248.210.286.881	362.260.953.603
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.424.645.794.514	1.410.230.979.224
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(235.055.563.651)	(193.538.455.862)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	469.151.670.516	465.759.143.008
1. Hàng tồn kho	141		536.708.840.668	470.214.768.947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(67.557.170.152)	(4.455.625.939)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		367.898.846.048	411.686.806.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	54.910.737.311	31.330.520.453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		271.868.784.935	339.453.785.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	41.119.323.802	40.902.500.059
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.719.675.099.263	10.317.347.384.007
L. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.753.609.258	35.130.038.475
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.761.250.000	9.465.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		24.992.359.258	25.664.288.475
II. Tài sản cố định	220		2.862.879.303.785	3.687.544.600.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.835.046.109.848	3.664.013.635.288
- Nguyên giá	222		10.794.210.420.135	12.078.199.724.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.959.164.310.287)	(8.414.186.089.163)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	27.833.193.937	23.530.964.837
- Nguyên giá	228		115.762.232.458	98.931.250.958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(87.929.038.521)	(75.400.286.121)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	188.071.320.195	192.806.592.051
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(41.209.466.259)	(36.474.194.403)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		188.223.132.101	232.835.995.027
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	70.791.590.909	69.025.227.149
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	117.431.541.192	163.810.767.878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.457.822.003.963	4.929.897.711.573
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	4.432.888.977.693	4.904.546.552.574
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.096.973.730)	(25.678.841.001)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		990.925.729.961	1.239.132.446.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	552.121.367.757	690.732.459.461
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22	405.717.884.111	513.884.713.229
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		33.086.478.093	34.515.274.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.542.638.334.754	24.070.072.192.644

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.387.915.419.631	11.737.933.884.606
I. Nợ ngắn hạn	310		6.843.707.850.130	7.315.549.600.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	3.170.903.906.117	3.095.306.699.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.629.299.298	297.786.634.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	114.201.848.077	239.272.589.385
4. Phải trả người lao động	314		631.119.740.873	470.967.384.477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.021.960.062.745	1.878.104.523.678
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	6.502.704.300
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	85.261.515.483	58.945.253.400
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	595.051.403.827	713.977.014.435
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	721.241.129.887	254.715.582.472
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	113.468.504.387	28.083.531.198
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		250.870.439.436	271.887.682.530
II. Nợ dài hạn	330		3.544.207.569.501	4.422.384.284.173
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		842.272.559.787	1.030.026.975.045
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	287.843.199.421	327.592.453.766
3. Phải trả dài hạn khác	337		193.485.885	203.885.885
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	192.809.024.510	900.700.787.441
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	731.992.313.687	632.661.622.441
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.428.123.869.884	1.468.056.576.601
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		60.973.116.327	63.141.982.994

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
				(trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.154.722.915.123	12.332.138.308.038
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	12.154.722.915.123	12.332.138.308.038
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.767.344.942.048	2.728.613.621.181
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.734.907.785.392	3.715.434.635.613
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.722.386.843.738	2.726.076.743.513
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.012.520.941.654	989.357.892.100
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		833.190.227.683	1.381.468.781.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.542.638.334.754	24.070.072.192.644

[Handwritten signature]

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập

[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Báo
 Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2018

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VNĐ
Lấy Kế Năm 2017
(trình bày lại)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017 (trình bày lại)	Lấy Kế Năm 2018	Lấy Kế Năm 2017 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.298.837.818.779	6.047.912.986.345	14.666.713.935.333	16.920.712.019.585
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.298.837.818.779	6.047.912.986.345	14.666.713.935.333	16.920.712.019.585
3. Giá vốn hàng bán	11	2.869.198.071.745	5.754.364.567.148	13.588.552.203.118	15.840.838.618.262
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	429.639.747.034	293.548.419.197	1.078.161.732.215	1.079.873.401.323
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	233.167.724.074	78.778.987.071	502.965.084.830	294.746.458.330
6. Chi phí tài chính	22	10.796.034.421	21.489.734.201	66.238.331.446	84.486.538.689
Trong đó: chi phí lãi vay	23	5.935.994.901	8.220.816.243	26.802.907.654	37.945.717.026
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		325.521.581.820	18.522.709.928	734.428.176.668	461.167.360.933
8. Chi phí bán hàng	24	32.703.611.483	28.283.952.730	101.441.545.866	85.232.672.133
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	253.285.404.713	206.749.210.653	672.896.686.596	708.003.909.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	691.544.002.311	134.327.218.611	1.474.978.429.805	958.064.100.698
11. Thu nhập khác	31	110.460.845.654	5.175.943.474.867	127.931.354.497	5.274.475.862.581
12. Chi phí khác	32	634.422.133.568	4.916.800.350.834	644.356.422.206	4.932.827.441.730
13. Lợi nhuận khác	40	(523.961.287.914)	259.143.124.033	(516.425.067.709)	341.648.420.851
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	167.582.714.397	393.470.342.644	958.553.362.096	1.299.712.521.549
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	50.959.811.797	171.664.114.029	201.941.912.344	618.385.045.806
16. Thuế TNDN hoãn lại	52	113.367.906.510	(98.135.539.179)	207.497.520.366	(352.508.091.080)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.254.996.090	319.941.767.795	549.113.929.386	1.033.835.566.823
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	333.729.645.337	330.829.271.968	1.023.018.130.419	1.006.897.375.323
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(330.474.649.247)	(10.887.504.176)	(473.904.201.033)	26.938.191.500
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			2.080	2.054

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU

Từ 01/01/2018
đến 31/12/2018

Từ 01/01/2017
đến 31/12/2017
(trình bày lại)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế	958.553.362.094	1.299.712.521.549
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	567.259.558.670	682.289.830.818
- Các khoản dự phòng	150.489.051.203	177.881.391.968
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(105.230.932)	(20.781.135.431)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.009.979.880.000)	(704.390.992.159)
- Chi phí lãi vay	26.802.907.654	37.945.717.026
- Các khoản điều chỉnh khác	(1.232.866.667)	1.258.098.200
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	691.786.902.022	1.473.915.431.971
- Tăng, giảm các khoản phải thu	664.651.225.078	290.532.735.010
- Tăng, giảm hàng tồn kho	66.831.639.507	1.359.563.478.316
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(1.050.474.493.094)	(1.255.441.909.621)
- Tăng giảm chi phí trả trước	115.030.874.846	(224.855.906)
- Tiền lãi vay đã trả	(32.608.317.338)	(44.496.421.164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(149.074.917.439)	(629.683.690.567)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(157.772.315.461)	(209.298.039.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	148.370.598.122	984.866.728.438

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(354.533.533.639)	(435.786.527.826)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.849.513.878	8.964.496.959
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(517.870.000.000)	(1.782.127.886.555)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	485.000.000.000	1.191.388.457.746
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	855.132.701.552	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	770.391.781.071	559.595.730.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.241.970.462.862	(457.965.728.834)

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 (trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33.818.367.806	62.709.895.833
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(289.858.670.781)	(429.712.118.789)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(508.774.941.875)	(284.048.032.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(764.815.244.850)	(651.050.254.968)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	625.525.816.134	(124.149.255.364)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	5.761.373.378.462	5.883.669.671.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47.359.086.882	1.852.962.086
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	6.434.258.281.478	5.761.373.378.462

3.91
 TÓN
 C
 (CH)
 D
 VI
 77

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 01 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THÔNG TIN KHAI QUÁT

MÃ B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 11 tháng 6 năm 2018 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Căn cứ các văn bản của các Cơ quan có thẩm quyền và Tổng công ty về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV; Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã thực hiện lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2018 cho trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV cho trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục yêu cầu Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành tài sản ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn, thực hiện đánh giá lại đối với tài sản và nợ phải trả theo quy định. Các ảnh hưởng chính của việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đối với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty như sau:

3016

CÔNG
PHI
KỸ
K
T
P. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị tại 31/12/2018	Giá trị phân loại/đánh giá lại	Chênh lệch
I	Tái phân loại lại			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	18.469.537.170	102.278.932.666	83.809.395.496
2	Chi phí trả trước dài hạn	83.809.395.496	-	(83.809.395.496)
3	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	69.735.000.000	625.910.465.303	556.175.465.303
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	556.175.465.303	-	(556.175.465.303)
II	Đánh giá lại			
1	Tài sản cố định hữu hình	774.096.773.206	229.276.816.661	(544.819.956.545)
2	Chi phí trả trước	102.278.932.666	24.877.379.699	(77.401.552.967)

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00

G. TY
 IN
 THU
 HI
 AM
 CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Rông Đới MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

ĐỢT
TỔN
C
DỊCH
I
V
TNT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

901
G C C
O P I
V U K
D A U
K H I
V I E T
P. 1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-45
Cầu cảng, bến cảng	10-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

506
NG T
IÁN
Y TH
KHÍ
NAM
10 C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

TI
DỊCH
BIÊN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

ĐĂNG
CỔ
H VU
ĐÁ
VIỆ
T TH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. Trình bày lại Báo cáo tài chính Hợp nhất năm trước:

Báo cáo tài chính Hợp nhất năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán ngày 02/01/2019. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 thể hiện như sau:

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo tại 31/12/2017	Số trình bày lại theo KTNN	Thay đổi thuần tăng/ (giảm)
A. Bảng cân đối kế toán				
L Tài sản				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.295.915.893.805	3.409.928.715.238	114.012.821.433
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	561.608.913.743	600.266.413.743	38.657.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.384.501.359.353	1.410.230.979.224	25.729.619.871
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(202.518.843.230)	(193.538.455.862)	8.980.387.368
Hàng tồn kho	141	442.821.074.750	470.214.768.947	27.393.694.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(4.960.186.511)	(4.455.625.939)	504.560.572
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	31.440.444.113	31.330.520.453	(109.923.660)
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	67.553.245.675	40.902.500.059	(26.650.745.616)
Tài sản cố định hữu hình	221	3.655.557.170.080	3.664.013.635.288	8.456.465.208
- Nguyên giá	222	12.072.864.595.140	12.078.199.724.451	5.335.129.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(8.417.307.425.060)	(8.414.186.089.163)	3.121.335.897
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	162.916.392.857	163.810.767.878	894.375.021
Chi phí trả trước dài hạn	261	690.580.624.245	690.732.459.461	151.835.216
II. Nguồn vốn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.090.358.921.160	3.095.306.699.568	4.947.778.408
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	198.702.815.094	239.272.589.385	40.569.774.291
Phải trả người lao động	314	473.138.384.477	470.967.384.477	(2.171.000.000)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.958.931.723.281	1.878.104.523.678	(80.827.199.603)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	59.084.393.412	58.945.253.400	(139.140.012)
Phải trả ngắn hạn khác	319	722.019.687.978	713.977.014.435	(8.042.673.543)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	270.968.333.322	271.887.682.533	919.349.211
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	641.272.845.435	632.661.622.441	(8.611.222.993)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.509.498.025.960	3.715.434.635.613	205.936.609.653
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	783.421.282.447	989.357.892.100	205.936.609.653
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.336.030.467.043	1.381.468.781.244	45.438.314.201
		Số đã báo cáo Năm 2017	Số trình bày lại theo KTNN	Thay đổi thuần tăng/ (giảm)
B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16.812.150.000.936	16.920.712.019.585	108.562.018.649
Giá vốn hàng bán	11	16.003.595.338.603	15.840.838.618.262	(162.756.720.341)
Chi phí bán hàng	24	85.211.075.906	85.232.672.133	21.596.227
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	717.582.657.884	708.003.909.066	(9.578.748.818)
Thu nhập khác	31	5.261.040.506.651	5.274.475.862.581	13.435.355.930
Chi phí khác	32	4.933.195.912.551	4.932.827.441.730	(368.470.821)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	567.388.377.543	618.385.045.806	50.996.668.263
Thuế TNDN hoãn lại	52	(343.896.868.087)	(352.508.091.080)	(8.611.222.993)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Tiền	3.827.641.705.735	2.036.380.214.900
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	32.254.236.705	8.252.264.188
Tiền gửi ngân hàng	3.794.998.177.339	2.027.565.396.662
Tiền đang chuyển	389.291.691	562.554.050
Các khoản tương đương tiền	2.606.616.575.743	3.724.993.163.562
Tổng	6.434.258.281.478	5.761.373.378.462

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ (135,8 triệu USD) và các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:****Ngắn hạn:**

	31/12/2018 (VNĐ)		31/12/2017 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.600.417.234.379	1.600.417.234.379	1.524.756.875.000	1.524.756.875.000
Tổng	1.600.417.234.379	1.600.417.234.379	1.524.756.875.000	1.524.756.875.000

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

3. Phải thu khách hàng:

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	605.940.127.393	136.688.907.059
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	268.982.362.777	14.390.008.913
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	183.089.321.500	276.702.231.448
Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd	152.911.936.704	98.515.072.306
Idemitsu Oil & Gas Co. Ltd	147.572.958.264	9.411.054.686
Công ty TNHH Điều hành TDKT Dầu khí trong nước	127.779.145.187	276.529.217.437
Công ty Điều hành chung Cửu Long	122.181.834.198	178.327.904.358
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	115.476.794.554	90.627.272.060
Tổng công ty Khí Việt Nam	112.456.370.747	79.049.994.782
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	111.331.999.583	291.898.260.249
Talisman Vietnam	79.952.808.699	255.627.604.340
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	73.633.439.957	84.890.425.869
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	59.548.519.294	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	58.530.739.993	50.998.736.717

G TY
 IN
 THU
 HI
 AM
 5 C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	45.256.623.576	-
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam	40.918.835.754	56.728.185.878
Ban QLDA công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	34.858.924.007	1.388.459.985
Marsol Offshore Construction LLC	33.959.802.879	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	28.847.817.305	28.582.949.445
Korea National Oil Corporation	28.499.796.307	25.774.135.899
Subsea 7 Pte Ltd	23.442.287.035	5.484.148.353
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	22.400.134.284	16.411.580.466
Công ty Cổ phần Thuận Hải	20.508.508.558	10.646.745.370
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận PTL	18.311.329.923	16.417.179.704
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	17.725.305.205	88.438.324.234
Công ty CP Hàng hải VSICO	16.680.126.962	16.993.389.709
Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	16.421.696.122	14.322.424.885
Văn Phòng Điều hành Eni Việt Nam B.V tại Tp.HCM	15.824.258.187	62.108.004.345
Công ty Dầu khí Nhật Việt	14.781.188.804	25.799.800.768
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Sài Gòn	13.531.918.730	26.267.313.759
CGG Services SA	13.516.755.100	63.846.228.866
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	13.099.335.928	13.053.742.178
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	12.494.859.722	1.277.392.688
Công ty CP Xi măng Công Thanh	11.264.850.542	11.896.195.648
Công ty Rosneft Viet Nam B.V	11.151.382.689	13.422.571.333
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling - Baker Hughes	10.546.249.928	9.376.854.387
Ogeoseis Sdn Bhd	9.157.972.629	9.157.972.629
Công ty CP Container VN-XN Cảng Viconship	7.203.681.503	4.606.979.561
BJ Services - PV Drilling Joint Venture Company Limited	5.033.716.227	9.009.953.297
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	3.535.620.711	17.774.871.457
Dongyang P&F Co, LTD	2.312.236.266	16.543.998.685
Công ty Điều hành Dầu khí Thăng Long	1.711.554.163	2.995.324.847
L&T Hydrocarbon Engineering Ltd	905.351.470	19.847.588.645
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	809.069.144	41.392.972.471
PTT Public Company Limited	794.606.893	53.399.796.800
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	325.871.707	8.298.632.419
Ban QLDA Nhiệt điện 3	-	212.904.691.327
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	-	50.202.080.912
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	49.093.105.892
Các khoản phải thu khách hàng khác	245.577.104.669	504.478.426.172
Tổng	2.998.000.242.438	3.409.928.715.238

Y. C. T. U.
AT
11. M. 11. 11.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Phải thu khác:

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Ký quỹ tại Ngân hàng BNP Paribas	740.320.000.000	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	175.319.727.085	333.861.713.153
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	94.638.010.705	8.526.356.681
Ký cược, ký quỹ	54.817.038.784	7.204.816.563
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.256.963.954	133.845.792.765
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	41.971.646.213	32.839.087.830
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	28.664.145.778	2.162.865.852
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	20.882.577.138	365.897.059.719
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	12.458.166.758	9.355.330.879
VPDH Eni Việt Nam B.V tại Tp. Hồ Chí Minh	10.739.509.798	-
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	9.787.442.727	6.168.442.222
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	8.562.372.500	72.006.705.000
Toisa Limited	7.524.404.976	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	5.753.135.023	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	5.120.116.510	2.995.724.406
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4.922.599.447	11.755.759.525
CGG Services SAS	3.103.389.859	3.037.716.742
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	2.675.607.236	2.675.607.236
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	1.835.692.652	2.545.296.305
Công ty CP thép Hòa phát Dung Quất	1.814.303.315	-
Công ty TNHH Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước	675.414.152	13.452.443.638
Công ty TNHH TDKT Dầu khí Exxonmobil VN	-	8.872.958.600
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	97.045.082.145
Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited	-	81.594.000.000
Công ty Cổ phần PVI	-	37.992.818.205
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	19.316.792.716
Baltec Ies Pty Ltd	-	11.741.610.300
Phải thu khác	145.803.529.904	145.336.998.742
Tổng	1.424.645.794.514	1.410.230.979.224

Khoản phải thu Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro là khoản phải thu từ doanh thu trích từ việc cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản ký quỹ tại ngân hàng BNP Paribas là để thực hiện mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng EPCI gói thầu Dự án Gallaf theo quy định của Hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty với Nhà điều hành dầu khí North Oil Company (NOC), một thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Qatar.

Khoản phải thu Công ty TNHH LHD Nghi Sơn là khoản doanh thu trích trước sửa chữa Roto tổ máy phát điện số 1 tại Nhà máy LHD Nghi Sơn và một số khoản khác

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2018		31/12/2017 (trình bày lại)	
	(VNĐ)		(VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.482.029.228	-
Nguyên liệu, vật liệu	255.840.062.911	67.383.354.717	114.833.659.777	4.455.625.939
Công cụ, dụng cụ	60.037.961.220	173.815.435	34.552.065.473	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	219.301.109.563	-	312.520.278.596	-
Hàng hoá	1.529.706.974	-	6.826.735.873	-
Cộng	536.708.840.668	67.557.170.152	470.214.768.947	4.455.625.939

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

<u>Tên dự án</u>	<u>Giá trị</u>
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	22.235.335.741
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	31.312.450.437
Dự án Cá Rồng Đò	31.989.680.131
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	77.352.962.579
Gia công kết cấu thép cho Công ty Baltec – Hàn Quốc	17.897.475.357
Dự án cơ khí gói Gò Dầu	6.141.136.363

6. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	31/12/2018 (VNĐ)		31/12/2017 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	70.791.590.909	70.791.590.909	69.025.227.149	69.025.227.149
Tổng	372.100.031.398	70.791.590.909	370.333.667.638	69.025.227.149

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu tại Đình Vũ	65.678.868.793	43.119.201.315
Đóng mới tàu phục vụ gần bờ cho NMLHD Nghi Sơn	14.823.092.735	8.101.557.005
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	16.450.644.162	82.986.651.083
Nâng cấp, nối dài Bến số 1, số 2 tại Cảng Thanh Hoá	6.338.680.491	-
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu DVĐKTH Dung Quất	5.826.005.440	-
Văn phòng làm việc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	12.029.200.566
Xây dựng cơ bản dở dang khác	8.314.249.571	11.941.517.909
Tổng	117.431.541.192	163.810.767.878

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	4.514.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.215.726.962	40.595.041.570
Thuế thu nhập cá nhân	829.050.460	223.997.856
Các loại thuế khác	74.546.380	78.945.763
Tổng	41.119.323.802	40.902.500.059

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018 (trình bày lại)	3.361.320.429.162	1.948.171.285.097	6.555.273.314.359	169.008.244.977	44.426.450.856	12.078.199.724.451
Tăng trong năm	37.042.476.700	109.458.199.105	271.128.962.797	16.961.367.756	69.231.929.370	503.822.935.728
Mua trong năm	1.788.183.047	108.369.092.882	41.894.462.797	16.919.051.095	235.000.000	169.205.789.821
Đầu tư XD/CB hoàn thành	35.254.293.653	1.089.106.223	-	-	68.996.929.370	105.340.329.246
Tăng do đánh giá lại tài sản	-	-	229.234.500.000	42.316.661	-	229.276.816.661
Giảm trong năm	-	67.500.000	1.780.276.963.038	2.396.062.095	5.071.714.911	1.787.812.240.044
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.052.749.467	1.759.349.618	-	3.812.099.085
Giảm khác	-	67.500.000	1.778.224.213.571	636.712.477	5.071.714.911	1.784.000.140.959
Số dư tại 31/12/2018	3.398.362.905.862	2.057.561.984.202	5.046.125.314.118	183.573.550.638	108.586.665.315	10.794.210.420.135

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2018 (trình bày lại)	1.973.184.383.649	1.276.311.174.917	5.008.612.423.588	134.856.680.267	21.221.426.742	8.414.186.089.163
Tăng trong năm	133.519.972.791	140.528.968.039	245.701.480.990	20.613.573.901	9.424.748.693	549.788.744.414
Khấu hao trong năm	133.519.972.791	140.528.968.039	245.701.480.990	20.613.573.901	9.424.748.693	549.788.744.414
Giảm trong năm	-	-	997.582.506.500	2.156.301.878	5.071.714.911	1.004.810.523.289
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.052.749.467	1.744.612.539	-	3.797.362.006
Giảm khác	-	-	995.529.757.033	411.689.339	5.071.714.911	1.001.013.161.283
Số dư tại 31/12/2018	2.106.704.356.440	1.416.840.142.956	4.256.731.398.078	153.313.952.290	25.574.460.524	7.959.164.310.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018 (trình bày lại)	1.388.136.045.513	671.860.110.180	1.546.660.890.771	34.151.564.710	23.205.024.114	3.664.013.635.288
Số dư tại 31/12/2018	1.291.658.549.422	640.721.841.246	789.393.916.040	30.259.598.348	83.012.204.791	2.835.046.109.848

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.467 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.307 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.179 tỷ đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Tài sản cố định vô hình

				Đơn vị tính: VNĐ
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	1.310.220.000	95.781.769.244	1.839.261.714	98.931.250.958
Tăng trong năm	-	17.037.771.500	-	17.037.771.500
Mua trong năm	-	17.037.771.500	-	17.037.771.500
Số dư tại 31/12/2018	1.310.220.000	112.819.540.744	1.839.261.714	115.969.022.458
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	-	74.342.357.741	1.057.928.380	75.400.286.121
Tăng trong kỳ	-	12.441.875.736	293.666.664	12.735.542.400
Khấu hao trong năm	-	12.441.875.736	293.666.664	12.735.542.400
Tại ngày 31/12/2018	-	86.784.233.477	1.351.595.044	88.135.828.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2018	1.310.220.000	21.439.411.503	781.333.334	23.530.964.837
Số dư tại 31/12/2018	1.310.220.000	26.035.307.267	487.666.670	27.833.193.937

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

	01/01/2018	Tăng trong năm	Đơn vị tính: VNĐ 31/12/2018
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	36.474.194.403	4.735.271.856	41.209.466.259
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	192.806.592.051		188.071.320.195

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

150
ĐNG
HẢI
CỖ T
KH
NA
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	24.771.643.527	8.740.079.090
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	8.465.252.699	9.399.561.643
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	1.616.643.527	1.062.047.506
Chi phí tiền thuê máy nén khí cho Dự án RBB GLC	1.716.417.780	1.716.417.780
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	3.110.023.376	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	1.995.064.308	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.227.586.897	10.412.414.435
Tổng	54.910.737.311	31.330.520.453
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	291.074.610.274	299.690.039.427
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	109.199.934.035	113.054.049.359
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	97.578.459.163	100.066.579.447
Chi phí sửa chữa tài sản lớn còn phân bổ	22.169.637.856	19.559.119.579
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	9.314.643.927	12.417.713.869
Tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.322.748.772	3.407.342.540
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	-	79.312.008.605
Chi phí sửa chữa lớn tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	-	13.318.178.652
Chi phí thuê tàu phục vụ bảo dưỡng Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	-	18.268.731.200
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.461.333.730	31.638.696.783
Tổng	552.121.367.757	690.732.459.461

12. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV (*)	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	100,00%	Dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí

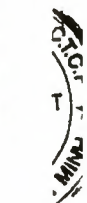
(*) Thực hiện Thông báo số 389/TB-VPCP ngày 04/10/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc thông báo kết luận của Phó Thủ tướng tại cuộc họp về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV và các văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGGVeritas Services Holding BV về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV theo đúng quy định.

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	2.424.736.811.787	2.227.466.550.854
Trong năm	734.428.176.668	461.167.360.933
<i>Trừ: Lợi nhuận được chia</i>	(350.953.050.000)	(263.897.100.000)
Tổng	4.432.888.977.693	4.904.546.552.574

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong kỳ, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác MISC Berhard từ năm 2009 (trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Ngày 15/5/2018, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã phê duyệt phương án giảm vốn chủ sở hữu của VOFT, theo đó, vốn chủ sở hữu của VOFT sẽ giảm từ 54.640.000 Đô la Mỹ xuống 14.640.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các cổ đông. Trong Quý 4 năm 2018, VOFT đã hoàn thành việc giảm vốn theo Phương án đã được phê duyệt và đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn chủ sở hữu cho các cổ đông. Tại ngày 31/12/2018, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2018, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng. Ngày 21/5/2018, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã phê duyệt phương án giảm vốn chủ sở hữu của PTSC AP, theo đó, vốn chủ sở hữu của PTSC AP sẽ giảm từ 100.000.000 Đô la Mỹ xuống 60.000.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các cổ đông. Trong Quý 4 năm 2018, PTSC AP đã hoàn thành việc giảm vốn theo Phương án đã được phê duyệt và đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn chủ sở hữu cho các cổ đông. Tại ngày 31/12/2018, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	51.030.000.000	51.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(26.096.973.730)	(25.678.841.001)
	24.933.026.270	25.351.158.999

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2018 VND		31/12/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	721.241.129.887	721.241.129.887	254.715.582.472	254.715.582.472
Tổng	721.241.129.887	721.241.129.887	254.715.582.472	254.715.582.472
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):				
Trong vòng 01 năm	721.241.129.887	721.241.129.887	254.715.582.472	254.715.582.472
Trong năm thứ hai	86.373.838.334	86.373.838.334	256.828.461.609	256.828.461.609
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	88.551.732.537	88.551.732.537	606.196.144.465	606.196.144.465
Sau năm năm	17.883.453.639	17.883.453.639	37.676.181.367	37.676.181.367
	914.050.154.397	914.050.154.397	1.155.416.369.913	1.155.416.369.913
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	721.241.129.887	721.241.129.887	254.715.582.472	254.715.582.472
Số phải trả sau 12 tháng	192.809.024.510	192.809.024.510	900.700.787.441	900.700.787.441

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. Phải trả người bán

	31/12/2018		31/12/2017 (trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	404.446.550.726	404.446.550.726	2.212.431.744	2.212.431.744
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	127.566.952.052	127.566.952.052	8.426.571.900	8.426.571.900
CGG Services SA	119.626.355.076	119.626.355.076	78.956.740.031	78.956.740.031
PTSC South East Asia Pte. Ltd	116.413.902.270	116.413.902.270	100.440.358.115	100.440.358.115
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	105.284.869.760	105.284.869.760	53.048.094.313	53.048.094.313
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	103.090.289.603	103.090.289.603	73.673.538.280	73.673.538.280
CGG Marine B. V.	88.217.166.446	88.217.166.446	53.048.094.313	53.048.094.313
Công ty TNHH Hải Dương	78.159.363.947	78.159.363.947	68.664.051.310	68.664.051.310
Velocity Energy Pte Ltd	77.060.484.321	77.060.484.321	3.444.001.471	3.444.001.471
Keppel Floatec, LLC	75.471.125.414	75.471.125.414	56.093.345.483	56.093.345.483
Công ty Cổ phần SCIE&C	69.428.183.807	69.428.183.807	125.927.923.363	125.927.923.363
Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Dầu Khí Biển	61.219.508.548	61.219.508.548	981.593.983	981.593.983
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	63.227.318.517	63.227.318.517	17.831.035.676	17.831.035.676
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	35.983.633.146	35.983.633.146	31.157.846.934	31.157.846.934
Công ty CP Phát Triển Đô thị Dầu khí	35.166.431.703	35.166.431.703	48.479.985.748	48.479.985.748
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	33.662.079.196	33.662.079.196	143.435.112.738	143.435.112.738
Heerema Marine Contractors Nederland SE	32.474.799.170	32.474.799.170	113.675.000.000	113.675.000.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	31.353.881.985	31.353.881.985	26.103.894.350	26.103.894.350
Công ty CP Xây lắp Dầu Khí Miền Nam	29.012.073.092	29.012.073.092	43.022.348.736	43.022.348.736
Công ty CP Tàu dịch vụ Dầu khí HD Marine	27.037.540.396	27.037.540.396	23.219.753.183	23.219.753.183

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018 VNĐ		31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trainer Asia Ltd	24.787.252.980	24.787.252.980	13.517.362.523	13.517.362.523
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	24.002.285.520	24.002.285.520	56.831.727.720	56.831.727.720
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	22.316.427.017	22.316.427.017	-	-
Tổng công ty Dầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	17.990.971.937	17.990.971.937	7.335.907.564	7.335.907.564
McPEC Marine & Offshore Engineering Pte Ltd	17.864.530.989	17.864.530.989	-	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình thủy	15.847.015.055	15.847.015.055	208.646.819.147	208.646.819.147
Black & Veatch International Co.	14.577.521.663	14.577.521.663	14.263.824.188	14.263.824.188
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	11.854.580.006	11.854.580.006	20.503.909.036	20.503.909.036
Công ty TNHH TM Dịch vụ hàng hải Nam Việt	11.545.682.106	11.545.682.106	29.537.878.075	29.537.878.075
Aker Engineering International Sdn Bhd	11.146.170.433	11.146.170.433	818.460.000	818.460.000
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	10.418.977.791	10.418.977.791	-	-
Louis Dreyfus Armateurs	9.787.729.147	9.787.729.147	8.900.935.517	8.900.935.517
Công ty TNHH TMDV Vận tải - Đại lý Tàu biển Bình An	9.689.769.023	9.689.769.023	11.240.999.504	11.240.999.504
Công ty TNHH Technip Việt Nam	9.025.994.213	9.025.994.213	-	-
Công ty TNHH Du Lịch, Sản Xuất, Thương Mại Hương Phong	7.342.206.530	7.342.206.530	18.682.444.296	18.682.444.296
GulfMark Asia Pte Ltd	5.948.160.000	5.948.160.000	23.240.853.750	23.240.853.750
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	4.053.824.856	4.053.824.856	168.719.871.395	168.719.871.395
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.360.861.460	1.360.861.460	66.267.935.109	66.267.935.109
Sercel US	497.879.093	497.879.093	29.825.593.620	29.825.593.620
Sunrise Shipping Agency Ltd.	-	-	28.713.679.560	28.713.679.560
Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT dầu khí trong nước	-	-	10.641.757.712	10.641.757.712
Phải trả người bán khác	1.226.943.557.123	1.226.943.557.123	1.305.775.019.181	1.305.775.019.181
Tổng	3.170.903.906.117	3.170.903.906.117	3.095.306.699.568	3.095.306.699.568

AS

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.180.602.834	28.071.456.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.670.911.931	39.861.837.727
Thuế thu nhập cá nhân	18.447.416.621	10.316.244.108
Các loại thuế khác	35.902.916.690	158.765.014.371
Các khoản phải nộp khác	-	2.258.036.969
Tổng	114.201.848.077	239.272.589.385

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	28.066.941.340	305.182.854.105	328.252.828.731	4.996.966.714
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.605.872.658	21.605.872.658	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.732.230.309	9.732.230.309	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(733.203.843)	201.941.912.344	186.753.523.562	14.455.184.939
Thuế thu nhập cá nhân	10.092.246.252	139.106.415.237	131.580.295.329	17.618.366.160
Các loại thuế khác	158.686.068.609	287.366.967.488	410.224.665.756	35.935.772.999
Các khoản phải nộp khác	2.258.036.969	13.454.654.937	15.712.691.906	-
Tổng	198.370.089.327	978.390.907.049	1.088.149.416.345	73.082.524.275

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	40.902.500.059	41.119.323.802
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	239.272.589.385	114.201.848.077

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn:	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Dự án Cá Rồng Đỏ	187.773.398.105	109.526.399.197
Dự án Sư Tử Nâu	32.589.111.976	176.519.134.415
Chi phí thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng NSRP	98.855.307.052	-
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	66.377.319.714	239.144.709.614
Dự án Daman	72.424.015.761	55.851.695.082
Dự án Maharaja Lela South	66.443.470.140	66.443.470.140
Dự án nhà máy NPK	56.075.687.026	56.630.235.474
Dự án Ghana Yinson	49.982.945.000	49.982.945.000
Chi phí thuê ngoài thực hiện gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng (STG)	35.993.616.938	-
Dự án nâng công suất phân xưởng NHB	31.573.342.933	195.010.446.750
Dự án Bio Ethanol	27.726.930.636	27.530.970.832
Dự án GPP Cà Mau	25.741.869.399	7.614.506.046
Chi phí thuê bãi tại Khu công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn	25.000.000.000	20.000.000.000
Dự án H05 Topside	23.062.094.580	23.062.094.580
Chi phí sửa chữa lớn thường xuyên	20.477.590.000	6.712.560.000
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	20.159.519.866	22.785.534.168
Dự án Ghana Kanfa	18.215.700.000	18.215.700.000
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	16.122.604.862	-
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	15.487.632.722	4.151.155.978
Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	12.013.307.158	3.701.237.716
Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	7.703.477.086	7.703.477.086
Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn	4.494.766.228	241.937.105.156
Chi phí hoạt động và bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	3.061.638.903	11.528.364.126
Dự án Biển Đông	-	251.213.593.580
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02	-	69.045.074.472
Dự án Sư Tử Vàng 6X	-	49.161.840.000
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	-	37.188.998.400
Chi phí thực hiện Dự án Logistisc	-	3.713.747.370
Chi phí phải trả khác	104.604.716.660	123.729.528.496
Tổng	1.021.960.062.745	1.878.104.523.678

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho NMLHD Nghi Sơn	34.545.454.548	34.545.454.535
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt T&I	21.112.386.151	-
Dịch vụ cho thuê Khách sạn Dầu khí	22.308.000.000	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Dự án TOPAZ LPS	2.091.875.000	2.091.875.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu khảo sát địa chấn	-	1.549.119.431
Dự án Subsear 7	-	15.555.004.650
Tổng	85.261.515.483	58.945.253.400
b. Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	201.479.563.064	206.683.362.848
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho NMLHD Nghi Sơn	86.363.636.357	120.909.090.918
Tổng	287.843.199.421	327.592.453.766

20. Phải trả khác

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	420.515.519.517	410.755.271.657
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	53.250.643.298	37.031.968.642
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	23.648.264.841	12.559.908.872
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	17.570.581.159	15.306.325.596
Bảo hiểm xã hội và các khoản khác	15.162.785.043	7.026.893.631
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	8.948.756.499	8.425.836.509
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	6.040.262.746	7.985.970.390
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.253.743.076	9.584.672.031
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.191.815.492	14.017.268.629
Công ty TNHH Đa Dạng Yên Sơn	2.837.110.956	5.940.818.125
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Cty TNHH Nguyên liệu giấy Bình An Phú	1.350.000.000	1.350.000.000
Emas Offshore Pte,Ltd	597.296.050	2.407.583.237

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	74.820.273	8.030.586.773
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	-	105.385.909.258
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	13.980.607.544
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	-	2.308.081.114
Các khoản phải trả khác	27.505.138.683	43.106.896.826
Tổng	595.051.403.827	713.977.014.435

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2017 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25/05/2018 của Đại hội Đồng cổ đông Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

21. Dự phòng phải trả

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Cà Mau	16.327.452.687	-
Dự phòng bảo hành Dự án NH3	10.250.638.941	-
Dự phòng bảo hành Dự án NPK	5.473.410.946	-
Dự phòng bảo hành dự án Hòa Phát - Quảng Ngãi	428.679.403	-
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	39.008.963.973	6.712.560.000
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Sơn	30.244.818.127	2.635.042.340
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II	-	6.585.769.808
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FSO Biển Đông 01	-	7.601.838.958
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	11.734.540.310	4.548.320.092
Tổng	113.468.504.387	28.083.531.198
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Biển Đông	360.577.100.000	360.577.100.000
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
Dự án Sư Tử Trắng FullField	274.903.401.336	274.903.401.336
Dự án Maharaja Lela South	116.547.125.610	116.547.125.610

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.906
Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
Dự án Greater Enfield	6.220.013.470	-
Dự án Dinh Cố	6.829.445.503	-
Dự án DKP	4.653.594.217	-
Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	4.087.113.410	4.087.113.410
Dự án PLD Rosneft	2.152.197.037	-
Dự án PLD SS7	2.436.342.943	-
Dự án MV 17	8.635.484.902	
Dự án Huc Qatar	-	10.345.907.915
Dự án Huc Sư Tử Trắng	-	17.325.256.993
Dự án Huc Maharaja Lela South	-	13.425.170.408
Dự án khác	-	9.909.572.705
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ tàu FPSO Lam Son	25.293.000.753	45.146.877.225
Tổng	1.428.123.869.884	1.468.056.576.601

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Đơn vị tính: VNĐ
Tại ngày 31/12/2017 (trình bày lại)	486.861.275.020	(106.574.496)	12.115.432.070	(8.586.056.140)	3.434.597.034	(453.642.939.477)	(158.852.643.226)	Tổng (118.776.909.214)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(89.238.663.959)	(5.347.869.435)	1.111.476.298	-	(2.392.495.768)	(65.013.841.448)	(46.616.126.054)	(207.497.520.366)
Tại ngày 31/12/2018	397.622.611.061	(5.454.443.931)	13.226.908.368	(8.586.056.140)	1.042.101.267	(518.656.780.925)	(205.468.769.280)	Tổng (326.274.429.580)
Trong đó:								
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại								405.717.884.111
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả								731.992.313.687

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: Triệu VND
Số dư tại 01/01/2017	4.467.004	39.617	2.626.120	1.430.755	3.188.956	11.752.452
Tăng trong năm	-	-	102.494	26.938	1.006.897	1.136.330
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	26.938	1.006.897	1.033.836
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.494	-	-	102.494
Giảm trong năm	-	-	-	76.225	480.419	556.643
Chia cổ tức	-	-	-	60.881	223.350	284.231
Trích lập các quỹ	-	-	-	15.344	257.069	272.412
Số dư tại 31/12/2017 (trình bày lại)	4.467.004	39.617	2.728.614	1.381.469	3.715.435	12.332.138
Tăng trong năm	312.659	-	38.731	(466.770)	1.023.018	907.638
Lãi trong năm nay	-	-	-	(473.904)	1.023.018	549.114
Phân phối lợi nhuận	312.659	-	38.731	7.134	-	358.524
Giảm trong năm	-	-	-	81.509	990.206	1.071.715
Chia cổ tức	-	-	-	65.524	759.359	824.883
Trích lập các quỹ	-	-	-	15.985	244.186	260.171
Số dư tại 31/12/2018	4.779.663	39.617	2.767.345	833.190	3.734.908	12.154.723

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thực hiện Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 25/5/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty mẹ đã thực hiện tăng vốn theo hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2015. Tại ngày 31/12/2018, Công ty mẹ đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên và vốn điều lệ sau khi tăng vốn của Công ty mẹ là 4.779.662.900.000 đồng.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.172.004.210.000
Tổng	100	4.779.662.900.000	100	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	312.658.690.000	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức**Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	1.700	1.000
--------------------------------------------------------------	-------	-------

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.767.344.942.048	2.728.613.621.181

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2018	31/12/2017
Dollar Mỹ (USD)	135.823.664	57.574.490
Euro (EUR)	1.954	3.978
Bảng Anh (£)	245.219	245.224

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Đơn vị tính: Triệu VND										
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng	
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285	
Trong đó:											
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923	
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362	
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%		
Tổng tài sản	1.071.621	603.299	771.590	510.016	945.374	598.854	504.512	102.502	798.631	5.906.400	
Tổng nợ phải trả	323.136	603.299	723.867	99.073	425.929	157.924	1.175.063	60.064	237.768	3.806.122	
Tài sản thuần	748.485	282.242	47.723	410.944	519.445	440.931	(670.550)	42.437	560.864	2.382.520	
<i>Chi tiết như sau:</i>											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285	
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	34.595	15.624	-	7.784	44.351	445.349	
3. LNST chưa phân phối	39.742	76.030	(256.984)	37.610	84.850	25.307	(1.842.049)	5.867	16.512	(1.813.114)	
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	25.122	22.858	(272.139)	-	48.036	3.310	(702.088)	-	15.731	(859.170)	
LNST chưa phân phối kỳ này	14.620	53.172	15.155	37.610	36.814	21.997	(1.139.961)	5.867	781	(953.944)	



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Đơn vị tính: Triệu VNĐ									
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phủ Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông Không kiểm soát	112.634	138.299	2.294	165.968	235.343	216.056	(328.368)	16.140	274.823	833.190
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	15.674	7.656	-	2.646	21.732	106.862
3. LNST chưa phân phối	5.980	37.255	(12.352)	15.190	38.443	12.400	(902.049)	8	8.091	(797.033)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	3.780	11.201	(13.080)	-	21.763	1.622	(343.812)	(2.741)	7.708	(313.558)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	2.200	26.054	728	15.190	16.679	10.779	(558.238)	2.749	383	(483.476)
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	14.620	63.144	15.155	37.610	43.311	24.562	(1.139.961)	6.903	781	(933.876)
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	2.200	30.940	728	15.190	19.623	12.035	(558.238)	3.234	383	(473.904)



MS

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

2018/03/11

[Handwritten mark]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/12/2018

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ cẩu Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình đầu khí biển	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: Triệu VNĐ
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.931.859	3.656.211	571.741	4.132.426	7.058.110	1.211.162	554.141	19.115.650
Tài sản nội bộ	626.166	121.707	146.926	809.249	156.868	134.663	209.359	2.204.938
Tài sản loại trừ phần tài sản nội bộ	1.305.693	3.534.504	424.815	3.323.177	6.901.242	1.076.499	344.782	16.910.712
Lãi từ công ty liên kết								2.808.212
Tài sản không phân bổ								2.823.715
Tổng tài sản hợp nhất								22.542.638
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.494.234	1.003.418	1.476.281	1.754.055	5.924.407	345.510	310.390	12.308.297
Nợ phải trả nội bộ	517.542	137.133	240.896	710.440	336.483	85.970	176.430	2.204.894
Nợ phải trả sau khi loại trừ nợ nội bộ	976.692	866.286	1.235.385	1.043.615	5.587.924	259.540	133.960	10.103.402
Nợ phải trả không phân bổ								284.513
Tổng nợ phải trả hợp nhất								10.387.915

MS

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dịch vụ tàu kỹ thuật đầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chẩn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ cần cù Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình đầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.829.055	1.693.879	830.269	1.584.105	7.300.775	1.048.860	379.772	14.666.714
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	462.399	363.121	98.503	191.259	421.203	283.117	107.074	1.926.677
Tổng doanh thu	2.291.454	2.057.000	928.772	1.775.364	7.721.978	1.331.977	486.846	16.593.391
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.696.366	1.576.157	1.205.792	1.212.793	6.496.334	989.976	411.135	13.588.552
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	462.399	363.121	98.503	191.259	421.203	283.117	27.598	1.847.200
Tổng giá vốn	2.158.765	1.939.278	1.304.295	1.404.052	6.917.537	1.273.093	438.733	15.435.752
Lợi nhuận gộp bộ phận	132.689	117.722	(375.523)	371.312	804.441	58.884	(31.364)	1.078.162
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								774.338
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								112.622
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								734.428
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								436.727
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								(516.425)
Lợi nhuận trước thuế								958.553
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								363.975
Lợi nhuận trong năm								549.114

MS

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.456.680.641.269	1.667.151.101.181
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.600.469.872.112	11.115.220.381.322
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.609.563.421.952	4.138.340.537.082
Tổng	14.666.713.935.333	16.920.712.019.585

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.240.396.769.123	1.592.546.446.284
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.518.212.580.787	10.188.709.859.023
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.829.942.853.207	4.059.582.312.955
Tổng	13.588.552.203.118	15.840.838.618.262

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.821.666.792	224.505.086.134
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.640.000.000	10.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	231.176.480.464	59.084.298.192
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.326.937.574	357.074.004
Tổng	502.965.084.830	294.746.458.330

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	26.802.907.654	37.945.717.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.019.654.640	42.136.497.879
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	414.841.157	1.085.132.587
Chi phí hoạt động tài chính khác	927.995	3.319.191.197
Tổng	66.238.331.446	84.486.538.689

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Thu nhập khác

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	4.132.261.933	7.918.545.092
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng	11.072.764.352	11.995.796.741
Thu phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hợp đồng cho thuê FPSO Lam Sơn	66.694.183.116	4.916.354.420.936
Hoàn nhập dự phòng giảm giá dịch vụ O&M tàu FPSO Lam Sơn, FSO Biển Đông 01	24.601.469.091	-
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại sự cố hỏng máy phát điện tàu CGG Amadues và thay thế cáp tàu Bình Minh 02	3.546.506.383	71.994.307.058
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các dự án	-	244.904.162.023
Thu nhập khác	14.809.248.829	21.308.630.731
Tổng	127.931.354.497	5.274.475.862.581

6. Chi phí khác

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	3.119.078.934	6.661.062.683
Chi phí thanh lý tài sản cố định	282.748.055	-
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra, kiểm tra	1.452.925.791	1.587.982.437
Ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	622.221.509.512	-
Chi phí khắc phục thiệt hại sự cố của tàu CGG Amadues và thay thế cáp tàu Bình Minh 02	-	62.787.583.050
Trả phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn	-	4.844.168.965.741
Các khoản chi phí khác	17.280.159.914	17.621.847.819
Tổng	644.356.422.206	4.932.827.441.730

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Lương nhân viên quản lý	237.353.093.513	216.335.351.914
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	38.741.063.721	35.113.467.023
Dịch vụ mua ngoài	200.269.675.423	172.667.885.450
Các khoản dự phòng	32.547.882.991	80.832.927.292
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	163.984.970.948	203.054.277.387
Tổng	672.896.686.596	708.003.909.066

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	17.003.178.194	13.545.870.600
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	34.492.860.779	50.585.410.172
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	49.945.506.893	21.101.391.361
Tổng	101.441.545.866	85.232.672.133

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	958.553.362.096	1.299.712.521.552
Các khoản điều chỉnh giảm	(897.812.464.653)	(628.581.078.374)
Các khoản điều chỉnh tăng	939.826.828.340	2.565.825.420.401
Thu nhập chịu thuế	1.000.567.725.783	3.236.956.863.579
Chuyển lỗ	-	(105.486.125.403)
Thu nhập tính thuế	1.000.567.725.783	3.131.470.738.176
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	200.113.545.157	626.294.147.635
Miễn giảm thuế	(4.064.907.678)	(8.573.594.159)
Thuế TNDN điều chỉnh giảm năm trước	-	1.863.269.030
Thuế TNDN bổ sung năm trước	5.893.274.865	(1.198.776.702)
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	201.941.912.344	618.385.045.806

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.107.670.653.582	1.721.480.111.742
Chi phí nhân công	2.160.396.354.768	2.338.752.299.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.259.558.670	682.289.830.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.089.095.976.531	9.652.632.717.913
Chi phí khác bằng tiền	1.082.824.314.235	2.238.920.239.129
Tổng	15.007.246.857.787	16.634.075.199.461

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VL Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm 2018, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Năm 2018	Năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	851.519.754.376	1.156.188.452.078
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	783.797.397.786	98.042.084.344
Tổng công ty Khí Việt Nam	439.468.623.361	508.288.324.918
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	324.305.525.110	889.333.277.080
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	308.120.464.299	3.018.532.296
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	58.531.217.661	5.886.539.172
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	49.059.407.475	63.008.661.783
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	25.745.192.534	330.790.996.694
Số dư với các bên liên quan:		
	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	605.940.127.393	136.688.907.059
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	183.089.321.500	276.702.231.448
Tổng công ty Khí Việt Nam	112.456.370.747	79.049.994.782
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	111.331.999.583	291.898.260.249
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	73.633.439.957	84.890.425.869
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	58.530.739.993	50.998.736.717
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	28.847.817.305	28.582.949.445
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	12.494.859.722	1.277.392.688
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	809.069.144	41.392.972.471
Phải thu khác		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	175.319.727.085	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.256.963.954	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	20.882.577.138	365.897.059.719
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4.922.599.447	11.755.759.525
Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	19.316.792.716

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải trả người bán		
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	63.227.318.517	17.831.035.676
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	35.983.633.146	31.157.846.934
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.360.861.460	76.909.692.821
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	838.350.507.176	1.024.347.199.005
Tổng công ty Khí Việt Nam	13.310.399.729	41.979.527.227
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	33.866.730.230
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	71.482.611.573
Phải trả khác		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.253.743.076	9.584.672.031
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	23.648.264.841	12.559.908.872
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.191.815.492	14.017.268.629
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	52.610.850.919	108.334.061.023

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh



Số: 127 /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 1 năm 2019

V/v: Điều chỉnh BCTC hợp nhất năm 2017 và giải trình chênh lệch số liệu BCTC hợp nhất Quý 4/2018 so với Quý 4/2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 828/UBCK-GSDC ngày 02/02/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 28/01/2019, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2018. Tổng công ty xin thông báo và giải trình một số nội dung của Báo cáo tài chính như sau:

- Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng công ty số 01/TB-KTNN ngày 02/01/2019, Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 theo kết quả kiểm toán bằng cách trình bày lại số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính Quý 4/2018. Các chỉ tiêu điều chỉnh của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 theo kết quả kiểm toán đã được Tổng công ty trình bày chi tiết tại mục “Trình bày lại Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước” của thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2018 đã phát hành.

- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2018 đạt 3.255 triệu đồng, giảm 316.687 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2017, tương đương giảm 98,98%. Biến động này chủ yếu là do trong Quý 4/2018, một công ty con của Tổng công ty thực hiện lập và trình bày Báo cáo tài chính cho trường hợp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- Tổng Giám đốc;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường